

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
TP. HỒ CHÍ MINH
Số: 2904/QĐ-ĐHSP

Đ. Mỹ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu nhận sinh viên hệ Vừa làm vừa học năm 2018

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 426/TTg, ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành điều lệ Trường Đại học;

Căn cứ Quyết định số 2141/QĐ-ĐHSP, ngày 05/09/2017 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học vừa làm vừa học của trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2903/QĐ-ĐHSP, ngày 18/10/2018 của Chủ tịch Hội đồng thi tuyển sinh hình thức đào tạo vừa làm vừa học về việc xác định điểm trúng tuyển hình thức vừa làm vừa học năm 2018;

Căn cứ kết quả tốt nghiệp hệ Trung cấp Sư phạm, của thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển;
Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu nhận 267 sinh viên trúng tuyển vào ngành **Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học** đào tạo liên thông từ Trung cấp lên Đại học hình thức vừa làm vừa học năm 2018, thời gian đào tạo: 3 năm (2018 - 2021)

Trong đó:

Ngành Giáo dục Tiểu học: 166 sinh viên

Ngành Giáo dục Mầm non: 101 sinh viên

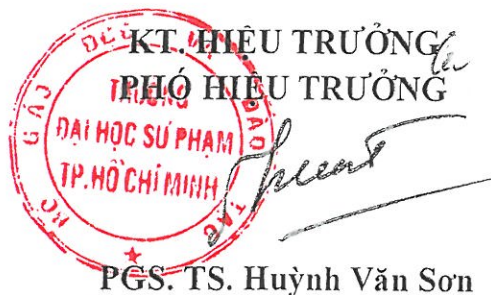
(danh sách kèm theo)

Điều 2. Tất cả sinh viên mới có nhiệm vụ thực hiện tốt các qui chế của Bộ GD&ĐT, qui định của trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, phấn đấu rèn luyện về đạo đức, sức khỏe, nâng cao trình độ văn hóa và nghiệp vụ theo tiêu chuẩn người sinh viên Sư phạm do Bộ GD&ĐT qui định.

Điều 3. Các ông (bà) Trường phòng Đào tạo, Tổ chức – Hành chính, Kế hoạch – Tài chính, Công tác Chính trị & Học sinh Sinh viên, Quản trị - Thiết bị, Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, Trường khoa Giáo dục Mầm non, Giám đốc Ký túc xá chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Lưu: TC-HC, ĐT.


PGS. TS. Huỳnh Văn Sơn

DANH SÁCH SINH VIÊN TRÚNG TUYỂN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(kèm theo quyết định số 2904/QĐ-ĐHSP ngày 18/10/2018)

STT	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm xét tuyển
1	Trần Ngọc Thúy	An	Nữ	08/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.5
2	Hoàng Ngọc Thùy	Anh	Nữ	06/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.9
3	Nguyễn Thùy Minh	Anh	Nữ	08/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.6
4	Ngô Kiều	Anh	Nữ	01/03/1999	Gia Lai	7.5
5	Nguyễn Quỳnh	Anh	Nữ	14/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.4
6	Nguyễn Hồng Bích	Anh	Nữ	02/02/1993	TP. Hồ Chí Minh	7.3
7	Hồ Nguyễn Vân	Anh	Nữ	10/04/1997	Long An	6.7
8	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	25/02/1998	Thái Bình	6.4
9	Nguyễn Đỗ Huỳnh	Anh	Nữ	07/10/1997	Long An	6.3
10	Võ Thị Kim	Ánh	Nữ	12/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.8
11	Nhan Thị Ngọc	Ánh	Nữ	28/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	6.9
12	Nguyễn Thụy Ngọc	Bảo	Nữ	05/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.0
13	Tạ Thị Thu	Bích	Nữ	14/09/1993	TP. Hồ Chí Minh	8.1
14	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	Nữ	13/05/1992	TP. Hồ Chí Minh	7.3
15	Đoàn Thị Quỳnh	Châu	Nữ	21/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.5
16	Ngô Thị Minh	Châu	Nữ	19/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.5
17	Nguyễn Kim	Chi	Nữ	30/06/1978	TP. Hồ Chí Minh	7.8
18	Phan Thị Bích	Chi	Nữ	25/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.6
19	Trần Thị Mỹ	Chi	Nữ	26/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.5
20	Vũ Ngọc Linh	Chi	Nữ	20/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.4
21	Nguyễn Thị Kim	Chi	Nữ	08/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.8
22	Nguyễn Thị Ngọc	Chung	Nữ	13/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.0
23	Nguyễn Thị Cẩm	Chung	Nữ	15/04/1998	Tiền Giang	7.0
24	Đỗ Thị Ngọc	Diễm	Nữ	27/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.2
25	Mai Thị Thanh	Diệu	Nữ	30/09/1981	TP. Hồ Chí Minh	7.6
26	Phan Thị Mỹ	Dung	Nữ	17/06/1997	Long An	7.8
27	Trần Thị Thùy	Dung	Nữ	06/07/1993	Lâm Đồng	7.5
28	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Nữ	07/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.6
29	Hồ Ngọc Phương	Duyên	Nữ	04/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.9
30	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	Nữ	05/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.7
31	Phan Hoài	Dương	Nam	12/09/1997	Long An	7.4
32	Trần Thanh Thụy Thùy	Dương	Nữ	22/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.9
33	Đặng Thị Hồng	Đào	Nữ	20/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.4
34	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	10/07/1997	Thanh Hóa	8.0

STT	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm xét tuyển
35	Phạm Trung	Hải	Nam	09/06/1992	TP. Hồ Chí Minh	6.6
36	Nguyễn Ngọc Thu	Hằng	Nữ	21/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.9
37	Lê Thị Ngọc	Hậu	Nữ	14/01/1991	Quảng Bình	7.7
38	Mẫn Thị	Hậu	Nữ	16/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.7
39	Bùi Thị Kim	Hiền	Nữ	24/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0
40	Hồ Thanh	Hiếu	Nữ	21/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.9
41	Ngô Lê Quỳnh	Hoa	Nữ	19/06/1992	TP. Hồ Chí Minh	7.4
42	Đào Thị Như	Hoài	Nữ	17/01/1989	TP. Hồ Chí Minh	6.7
43	Nguyễn Thanh	Huân	Nam	04/09/1982	Tây Ninh	6.7
44	Nguyễn Thị Kim	Huệ	Nữ	15/11/1993	Long An	7.2
45	Nguyễn Ngọc	Huệ	Nữ	03/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0
46	Lưu Văn	Hùng	Nam	20/10/1979	Tây Ninh	7.3
47	Nguyễn Hoàng Gia	Huy	Nam	29/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.9
48	Tăng Thị Thu	Hương	Nữ	07/09/1997	Lâm Đồng	7.8
49	Phan Thị Quỳnh	Hương	Nữ	23/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.7
50	Nguyễn Thị Quế	Hương	Nữ	23/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.1
51	Nguyễn Thị Cẩm	Hương	Nữ	10/05/1997	Long An	6.8
52	Nông Thị	Hường	Nữ	23/04/1997	Lâm Đồng	6.5
53	Huỳnh Thị Gián	Kiều	Nữ	28/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.0
54	Phương Ngọc	Khanh	Nữ	20/05/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.9
55	Mai Thị Thúy	Liên	Nữ	22/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	7.4
56	Hồ Hải	Liên	Nữ	05/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.5
57	Hồ Thị Ngọc	Linh	Nữ	03/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.7
58	Huỳnh Thị Mỹ	Linh	Nữ	20/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.5
59	Ngô Thị Mỹ	Linh	Nữ	09/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.5
60	Nguyễn Thụy Thùy	Linh	Nữ	24/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.5
61	Bùi Hoàng Tuyết	Linh	Nữ	18/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.7
62	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	30/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.7
63	Nguyễn Thảo	Linh	Nữ	26/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.1
64	Nguyễn Thị Yên	Loan	Nữ	20/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.8
65	Lưu Ngọc	Loan	Nữ	15/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.5
66	Trần Thị Cẩm	Lụa	Nữ	22/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.9
67	Huỳnh Đặng Thảo	Ly	Nữ	31/10/1998	Bình Định	7.0
68	Nguyễn Thị Bình	Minh	Nữ	19/05/1994	Hà nội	7.7
69	Bùi Anh	Minh	Nam	12/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.4
70	Phạm Thị Ngọc	Minh	Nữ	21/02/1993	TP. Hồ Chí Minh	7.1
71	Võ Thị Diễm	My	Nữ	09/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.3
72	Trần Lưu Mỹ	Nga	Nữ	07/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0
73	Lê Thúy	Nga	Nữ	28/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	5.2
74	Lê Vũ Hoàng	Ngân	Nữ	23/05/1998	Lâm Đồng	7.3

STT	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm xét tuyển
75	Trần Bảo	Ngọc	Nam	15/12/1993	TP. Hồ Chí Minh	7.4
76	Dư Thị Kim	Ngọc	Nữ	29/09/1998	Đồng Nai	7.1
77	Nguyễn Lê Mỹ	Ngọc	Nữ	04/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.1
78	Võ Thị Kim	Nguyên	Nữ	17/12/1997	Long An	7.4
79	Huỳnh Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	17/04/1995	Long An	7.3
80	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	Nữ	29/06/1997	Ninh Thuận	7.2
81	Lý Thụy Yến	Nhi	Nữ	26/08/2098	TP. Hồ Chí Minh	7.4
82	Huỳnh Lê Yến	Nhi	Nữ	01/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.3
83	Phạm Thị Yến	Nhi	Nữ	15/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.3
84	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	Nữ	18/02/1997	Tây Ninh	6.9
85	Nguyễn Thị Thu	Nhiều	Nữ	30/08/1994	Long An	6.9
86	Phạm Huỳnh	Như	Nữ	23/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.0
87	Nguyễn Thị Mỹ	Như	Nữ	24/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.5
88	Nguyễn Thụy Quỳnh	Như	Nữ	10/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.5
89	Lưu Thị Hồng	Như	Nữ	19/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.4
90	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	Nữ	13/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.0
91	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	Nữ	03/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.1
92	Đặng Thị Tuyết	Oanh	Nữ	26/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.5
93	Đỗ Thị	Oanh	Nữ	04/01/1982	Bà Rịa-Vũng Tàu	7.5
94	Nguyễn Ngọc Hoàng	Oanh	Nữ	03/01/1997	Đắk Lắk	7.2
95	Huỳnh Ngọc Vĩnh	Phúc	Nữ	07/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.8
96	Nguyễn Hoàng	Phúc	Nam	06/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	6.4
97	Đoàn Trần Cẩm	Phương	Nữ	07/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.8
98	Mai Thúy	Phương	Nữ	02/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0
99	Phạm Thị Trúc	Phương	Nữ	14/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0
100	Phan Ngọc Thùy	Phương	Nữ	22/08/1997	Bình Thuận	6.7
101	Châu Ngọc	Phượng	Nữ	03/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.6
102	Trần Thúy	Phượng	Nữ	21/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.3
103	Huỳnh Quốc	Quang	Nam	09/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.6
104	Bùi Hoàng	Quyên	Nữ	02/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	7.1
105	Huỳnh Phạm Như	Quỳnh	Nữ	16/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.4
106	La Li	Sá	Nữ	10/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.9
107	Bùi Ngọc Thu	Sơn	Nữ	13/09/1996	Long An	6.9
108	Nguyễn Hiếu	Tâm	Nam	13/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	7.8
109	Diệp Băng	Tâm	Nữ	26/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.2
110	Nguyễn Ngọc	Tâm	Nữ	16/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.1
111	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	Nữ	03/06/1980	TP. Hồ Chí Minh	7.9
112	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	Nữ	01/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.6
113	Đỗ Thị Thanh	Tuyền	Nữ	12/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.4
114	Phạm Lý Thanh	Tuyền	Nữ	04/06/1992	TP. Hồ Chí Minh	7.4

STT	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm xét tuyển
115	Trần Thị Bích	Tuyền	Nữ	17/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.8
116	Phan Ngọc Thanh	Tuyền	Nữ	04/09/1998	Đồng Nai	6.6
117	Đoàn Thị	Tuyền	Nữ	05/08/1980	Quảng Bình	7.0
118	Lê Thị	Tuyết	Nữ	17/04/1990	Đồng Nai	7.9
119	Huỳnh Thị Thanh	Thanh	Nữ	19/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.6
120	Huỳnh Thị Kim	Thanh	Nữ	06/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0
121	Trương Thị Ngọc	Thanh	Nữ	03/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.0
122	Thịnh Thị	Thanh	Nữ	30/10/1997	Đồng Nai	6.5
123	Lê Thị	Thảo	Nữ	06/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.9
124	Nguyễn Lê Phương	Thảo	Nữ	01/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.3
125	Huỳnh Thị Hồng	Thảo	Nữ	30/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.1
126	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	Nữ	20/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.1
127	Phạm Thị Thu	Thảo	Nữ	03/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.9
128	Lê Trương Minh	Thi	Nữ	10/01/1995	Ninh Thuận	6.7
129	Phan Lâm Trúc	Thiên	Nữ	09/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.7
130	Nguyễn Đình	Thông	Nam	01/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	6.3
131	Nguyễn Trần Anh	Thu	Nữ	20/09/1995	Đồng Tháp	6.5
132	Võ Thị Phương	Thùy	Nữ	03/01/1998	Đồng Nai	6.4
133	Phạm Thị	Thủy	Nữ	06/07/1988	Lâm Đồng	8.1
134	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	06/09/1981	TP. Hồ Chí Minh	7.3
135	Từ Anh	Thư	Nữ	15/10/1996	Bình Thuận	8.2
136	Lê Thị Anh	Thư	Nữ	10/05/1998	Ninh Thuận	7.6
137	Nguyễn Thị Minh	Thư	Nữ	12/12/1994	Ninh Thuận	6.7
138	Phạm Lương Anh	Thư	Nữ	23/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	6.6
139	Nguyễn Đình Ngọc	Thức	Nam	11/11/1997	Đắk Nông	7.5
140	Nguyễn Ngọc Nguyên	Thy	Nữ	26/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.3
141	Trần Thị Doan	Trang	Nữ	26/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.4
142	Lữ Thị Minh	Trang	Nữ	26/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.0
143	Bùi Thị Thu	Trang	Nữ	14/08/1997	Đồng Tháp	6.7
144	Đặng Thị Diễm	Trâm	Nữ	02/10/1997	Đồng Nai	8.1
145	Hoàng Ngọc Quỳnh	Trâm	Nữ	10/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	6.9
146	Phạm Thị Ngọc	Trâm	Nữ	13/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.8
147	Nguyễn Vũ Bảo	Trâm	Nữ	09/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.7
148	Phạm Nguyễn Hoài	Trâm	Nữ	08/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	6.7
149	Trần Nguyễn Thu	Trân	Nữ	13/07/1998	Quảng Ngãi	7.6
150	Đoàn Thị Quỳnh	Trân	Nữ	21/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.5
151	Nguyễn Hoàng Ngọc	Trân	Nữ	06/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.5
152	Nguyễn Thị Huyền	Trân	Nữ	07/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.5
153	Nguyễn Minh	Triết	Nam	27/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.2
154	Bùi Thị Lệ	Trình	Nữ	08/01/1997	Long An	7.5

STT	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm xét tuyển
155	Đặng Phương	Trúc	Nữ	16/10/1995	Đồng Nai	6.5
156	Trần Thị Mai	Trúc	Nữ	21/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.4
157	Võ Dương Thanh	Trúc	Nữ	14/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	6.4
158	Đoàn Thị Thanh	Vân	Nữ	31/05/1990	TP. Hồ Chí Minh	7.6
159	Lê Ngọc	Vẹn	Nữ	11/03/1994	Cà Mau	7.2
160	Hồ Viên	Viên	Nữ	10/02/1998	Tây Ninh	6.8
161	Nguyễn Tấn	Vũ	Nam	10/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	6.1
162	Phạm Hoài	Vy	Nữ	27/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.2
163	Lê Nguyễn Tường	Vy	Nữ	26/08/1990	TP. Hồ Chí Minh	6.8
164	Đỗ Hoàn Minh	Vy	Nữ	02/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.5
165	Trần Thị Kim	Xuân	Nữ	06/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.1
166	Lý Thị Như	Ý	Nữ	14/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.5

Danh sách có 166 sinh viên

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Huỳnh Văn Sơn

DANH SÁCH SINH VIÊN TRÚNG TUYỂN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

(kèm theo quyết định số 2904/QĐ-ĐHSP ngày 18/10/2018)

STT	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm xét tuyển
1	Nguyễn Thụy Hồng	An	Nữ	15/12/1996	Bình Thuận	8.3
2	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	30/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.4
3	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	19/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	8.2
4	Lưu Tuyết	Cơ	Nữ	15/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.2
5	Nguyễn Thị Ngọc	Của	Nữ	28/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.3
6	Trần Thị Thu	Cúc	Nữ	06/01/1977	TP. Hồ Chí Minh	8.0
7	Nguyễn Kim	Chi	Nữ	04/07/1984	TP. Hồ Chí Minh	7.0
8	Lê Ngọc	Chi	Nữ	16/03/1985	TP. Hồ Chí Minh	6.5
9	Nguyễn Thị Linh	Chi	Nữ	28/08/1996	Bình Định	6.0
10	Lê Thị Hạnh	Dung	Nữ	03/09/1992	Bình Phước	6.6
11	Lê Thị Thùy	Dung	Nữ	22/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.5
12	Phạm Thị Mỹ	Duyên	Nữ	06/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.1
13	Võ Thị Mỹ	Duyên	Nữ	21/01/1995	Long An	7.1
14	Lê Thị Bích	Duyên	Nữ	13/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.9
15	Trương Thị Thùy	Dương	Nữ	09/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.8
16	Nguyễn Thị Quế	Đan	Nữ	27/10/1995	Tây Ninh	6.6
17	Nguyễn Bùi Bạch	Hà	Nữ	15/03/1972	TP. Hồ Chí Minh	7.5
18	Võ Thị Thu	Hà	Nữ	18/10/1970	TP. Hồ Chí Minh	6.4
19	Bùi Thị Kim	Hà	Nữ	01/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.1
20	Bùi Thị Hồng	Hạnh	Nữ	07/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	7.7
21	Lâm Thị	Hằng	Nữ	27/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.7
22	Phan Kiều	Hân	Nữ	03/12/1996	Đắk Lắk	8.6
23	Ung Thị Tuyết	Hậu	Nữ	05/09/1995	Bình Thuận	7.3
24	Tiết Thị Huỳnh	Hoa	Nữ	25/08/1996	Sóc Trăng	7.3
25	Trần Thị Thanh	Hòa	Nữ	08/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	7.0
26	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	03/03/2018	Gia Lai	6.7
27	Trần Thị Phương	Hồng	Nữ	18/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	6.6
28	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ	10/09/1993	Quảng Bình	7.0
29	Trần Thị	Huyền	Nữ	12/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.8
30	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	Nữ	10/03/1998	Quảng Ngãi	6.7
31	Lâm Thị Mỹ	Huyền	Nữ	11/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.4
32	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	29/08/1983	TP. Hồ Chí Minh	7.2
33	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	08/05/1983	TP. Hồ Chí Minh	7.5
34	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	Nữ	01/02/1985	Lâm Đồng	7.2

STT	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm xét tuyển
35	Phùng Diệp	Lệ	Nữ	01/11/1986	Phú Yên	7.7
36	Nguyễn Thị Hồng	Liên	Nữ	21/04/1997	Kontum	7.3
37	Trương Thị Thanh	Liều	Nữ	31/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.5
38	Lượng Thị Kiều	Linh	Nữ	02/07/1998	Long An	8.4
39	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	16/08/1998	Long An	7.9
40	Lê Thị Cẩm	Loan	Nữ	06/04/1997	Bến Tre	7.1
41	Hoàng Thị	Loan	Nữ	06/03/1998	Thanh Hóa	6.7
42	Nông Thị	Luôn	Nữ	05/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.3
43	Nguyễn Ngọc Thùy	Luyn	Nữ	02/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	7.1
44	Lê Mai Phương	Mi	Nữ	04/06/1996	Long An	7.2
45	Phạm Ngọc	Mi	Nữ	24/09/1994	Bến Tre	6.6
46	Phạm Thị	My	Nữ	18/04/1997	Bình Thuận	7.1
47	Trần Thị Cẩm	Nuong	Nữ	25/06/1983	TP. Hồ Chí Minh	7.7
48	Đặng Thị Mỹ	Ngân	Nữ	05/04/1995	Tây Ninh	7.5
49	Lê Hoàng Kim	Ngân	Nữ	28/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.8
50	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	Nữ	30/07/1998	Long An	6.6
51	Đào Thị Minh	Nghĩa	Nữ	02/12/1990	TP. Hồ Chí Minh	8.3
52	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	Nữ	15/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.0
53	Trần Thị Kim	Nguyên	Nữ	13/05/1997	Long An	6.8
54	Nguyễn Thị Thu	Nguyên	Nữ	13/04/1996	Bình Thuận	6.7
55	Trần Thanh	Nguyên	Nữ	17/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	6.1
56	Nguyễn Trường Phan Thu	Nguyệt	Nữ	29/08/1986	TP. Hồ Chí Minh	6.6
57	Nguyễn Xuân	Nhi	Nữ	01/07/1997	Vĩnh Long	7.1
58	Đoàn Thị Ánh	Nhung	Nữ	01/08/1986	Quảng Trị	7.4
59	Nguyễn Thị	Nhung	Nữ	12/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.8
60	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	Nữ	25/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.2
61	Nguyễn Từ	Như	Nữ	28/11/1996	Quảng Ngãi	7.0
62	Lê Thị Quỳnh	Như	Nữ	02/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	6.9
63	Võ Thị Kiều	Oanh	Nữ	23/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.3
64	Nguyễn Thị	Phi	Nữ	26/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	7.6
65	Dương Hồng	Phúc	Nữ	15/05/1996	Long An	7.0
66	Ngô Thị Mỹ	Phương	Nữ	27/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	7.3
67	Lâm Lệ	Quân	Nữ	04/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.0
68	Võ Thanh	Tuyền	Nữ	05/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.2
69	Đặng Thị	Thanh	Nữ	03/09/1998	Hà Tĩnh	6.7
70	Nguyễn Thị Bích	Thảo	Nữ	14/09/1984	Đồng Nai	8.0
71	Phạm Thị Thu	Thảo	Nữ	21/08/1997	Lâm Đồng	7.9
72	Đỗ Phương	Thảo	Nữ	25/06/1987	TP. Hồ Chí Minh	7.4
73	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	Nữ	22/07/1997	Gia Lai	7.3
74	Trần Thị Uyên	Thắm	Nữ	16/07/1976	Kontum	7.4

STT	Họ và tên		Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm xét tuyển
75	Võ Thị Hồng	Thắm	Nữ	29/03/1988	Bến Tre	6.5
76	Phạm Thị Kim	Thoa	Nữ	12/08/1997	Đồng Nai	7.4
77	Lê Thị Bích	Thùy	Nữ	27/12/1987	TP. Hồ Chí Minh	6.9
78	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	27/06/1996	Đồng Nai	7.7
79	Đào Thị Bé	Thư	Nữ	01/04/1997	Bến Tre	7.0
80	Hồ Thị Anh	Thư	Nữ	28/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	6.6
81	Lưu Nguyễn Anh	Thư	Nữ	19/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.4
82	Trần Thị	Thương	Nữ	01/01/1997	Thanh Hóa	7.9
83	Phan Thị Thương	Thương	Nữ	26/07/1998	Hà Tĩnh	7.0
84	Đào Thị Minh	Trang	Nữ	18/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.2
85	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	16/04/1985	TP. Hồ Chí Minh	7.1
86	Nguyễn Văn Đài	Trang	Nữ	25/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	7.1
87	Hồ Thị Kiều	Trang	Nữ	25/09/1998	Long An	6.6
88	Nguyễn Thùy Uyên	Trang	Nữ	13/10/1976	Lâm Đồng	6.6
89	Nguyễn Hoàng Hải	Trân	Nữ	12/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	8.3
90	Trần Ngọc Hải	Triều	Nữ	10/07/1994	TP. Hồ Chí Minh	7.3
91	Trần Nguyễn Hải	Triều	Nữ	14/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	6.9
92	Bùi Thị Bảo	Trinh	Nữ	20/10/1988	Bà Rịa-Vũng Tàu	8.9
93	Nguyễn Phạm Diễm	Trinh	Nữ	04/11/1995	Đồng Nai	6.4
94	Nguyễn Thị Thiên	Trúc	Nữ	11/04/1998	Long An	7.3
95	Hoàng Thị Hồng	Vân	Nữ	18/12/1996	Bình Thuận	7.5
96	Nguyễn Thị Hồng	Vân	Nữ	12/06/1980	Đồng Nai	6.9
97	Phạm Thị Hồng	Vân	Nữ	30/06/1995	Quảng Nam	6.8
98	Nguyễn Thị Thúy	Vy	Nữ	16/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.5
99	Vương Thị Hồng	Xuân	Nữ	06/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	8.1
100	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	Nữ	13/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.9
101	Trần Thị Hoàng	Yến	Nữ	20/07/1982	TP. Hồ Chí Minh	7.9

Danh sách có 101 sinh viên

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
TP. HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Huỳnh Văn Sơn